BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Kế toán 1 - K12

Môn thi: **Tài chính Doanh nghiệp** Lần thi: 1 Giám thị 1: Minh Trung Ký tên:
Học kỳ: 2 Năm học: 2011 - 2012 Ngày thi: 18/5/2012 Giám thị 2: Lê Hằng Ký tên:
Cán bộ giảng dạy: Phòng thi: A1.11 Giám thị 3: Vũ Dương Ký tên:
Tổng số bài: 67 Số tờ: 67 Giám thị 4: Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1010130001	Trang Lệ	Anh	08/12/1992	Anh	7	3	4,0	Bốn
2	1010130002	Phạm Tuấn	Anh	22/03/1992	T. Anh	8	7	7,5	Bảy rưỡi
3	1010130003	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	08/04/1992	HongCam	7	4	5,0	Năm
4	1010130004	Nguyễn Ngọc	Châu	07/12/1992	Ngchau	7	7	7,0	Bảy
5	1010130005	Dương Linh	Chi	10/10/1992	Chi	7	7	7,0	Bảy
6	1010130006	Lê Thị Kim	Chi	07/12/1992	Chi	8	8	8,0	Tám
7	1010130007	Nguyễn Chí	Công	12/09/1992		7	6	6,5	Sáu rưỡi
8	1010130009	Nguyễn Minh	Cường	30/05/1992	me	8	5	6,0	Sáu
9	1010130010	Phan Thị	Danh	14/02/1992	Danh	7	6	~~6,0~~ 6,5	Sáu rưỡi
10	1010130011	Nguyễn Thị Hồng	Đào	24/11/1992		8	7	7,5	Bảy rưỡi
11	1010130012	Bùi Thị	Điểm	06/06/1992	Diem	6	7	7,0	Bảy
12	1010130013	Phạm Thị Phương	Dung	22/02/1992		7	0	2,0	Hai
13	1010130014	Trần Thị Phương	Dung	02/06/1989		7	4	5,0	Năm
14	1010130015	Trần Thị Mỹ	Dung	17/02/1992	Dung	7	1	3,0	Ba
15	1010130016	Võ Ngọc Phương	Duy	23/11/1992		7	8	~~8,0~~ 7,5	Bảy rưỡi
16	1010130017	Trần Thị Hải	Duy	26/11/1992		7	8	7,5	Bảy rưỡi
17	1010130018	Phạm Thị Mỹ	Duyên	02/05/1990		7	7	7,0	Bảy
18	1010130020	Dương Thị Thái	Hà	20/10/1992	Hà	6	6	6,0	Sáu
19	1010130021	Nguyễn Thị Liên	Hằng	15/11/1992	Hằng	7	5	5,5	Năm rưỡi
20	1010130023	Lê Thị Mai	Hằng	19/04/1992	Hằng	7	5	5,5	Năm rưỡi
21	1010130024	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	16/07/1992	Hanh	7	4	5,0	Năm
22	1010130025	Phan Thị Ái	Hậu	30/11/1992	Hậu	7	5	5,5	Năm rưỡi
23	1010130026	Dương Thị Thúy	Hiền	20/05/1991	Hiền	7	7	7,0	Bảy
24	1010130027	Bùi Thị Thu	Hiền	12/03/1991	Hiền	7	1	3,0	Ba
25	1010130028	Cao Thị	Hiền	22/10/1992	Hiền	7	2	3,5	Ba rưỡi

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1010130029	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	29/07/1992		7	7	7,0	Bảy
27	1010130030	Trần Cao	Hiển	20/07/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
28	1010130031	Lê Chung	Hiếu	03/10/1991		7	5	5,5	Năm rưỡi
29	1010130032	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	08/09/1992		7	4	5,0	Năm
30	1010130033	Nguyễn Thị	Hòa	01/09/1992		6	4	4,5	Bốn rưỡi
31	1010130034	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	06/06/1992		7	6	6,0 6,5	Sáu rưỡi
32	1010130035	Ngô Thị Kim	Hồng	05/09/1992		8	7	7,0	Bảy
33	1010130036	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	13/12/1992		7	6	6,0 6,5	Sáu rưỡi
34	1010130037	Lê Thị	Huệ	20/02/1992		8	5	6,0	Sáu
35	1010130038	Nguyễn Thị	Huệ	25/01/1990		6	0	2,0	Hai
36	1010130039	Nguyễn Thị Quế	Hương	22/06/1992		7	4	5,0	Năm
37	1010130040	Lã Thị	Hương	10/01/1992		7	6	6,0 6,5	Sáu rưỡi
38	1010130041	Võ Thị Thanh	Hương	16/12/1991		7	5	5,5	Năm rưỡi
39	1010130042	Vũ Ngọc Khánh	Huyền	13/02/1990		7	5	5,5	Năm rưỡi
40	1010130043	Nguyễn Vũ	Khoa	04/06/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
41	1010130044	Võ Thị Thanh	Kiều	23/02/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
42	1010130045	Trần Hạ Phương	Kiều	24/03/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
43	1010130047	Phạm Gia Hoàng	Lâm	05/04/1992		6	6	6,0	Sáu
44	1010130048	Ngô Thị Kim	Lan	07/08/1991		7	5	5,5	Năm rưỡi
45	1010130049	Đào Thị Thu	Lan	27/07/1992		8	9	8,5	Tám rưỡi
46	1010130051	Hồ Thị	Lệ	11/09/1991		7	5	5,5	Năm rưỡi
47	1010130052	Trương Bạch	Liên	10/07/1992		7	6	6,0 6,5	Sáu rưỡi
48	1010130053	Nguyễn Thị Thùy	Liễu	02/11/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
49	1010130054	Nguyễn Trúc	Linh	10/06/1992		6	4	4,5	Bốn rưỡi
50	1010130055	Nguyễn Thị Trúc	Linh	25/10/1991		7	8	7,5	Bảy rưỡi
51	1010130057	Hồ Thị Bích	Loan	10/10/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
52	1010130058	Hồ Thị Kim	Loan	14/11/1992		7	6	6,5	Sáu rưỡi
53	1010130059	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	13/09/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
54	1010130060	Phan Hữu	Lộc	25/09/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
55	1010130061	Phan Thành	Luân	11/04/1991		7	6	6,5	Sáu rưỡi
56	1010130062	Phạm Thị Trúc	Ly	28/01/1992		8	8	8,0	Tám
57	1010130063	Ngô Thị Trúc	Ly	11/11/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
58	1010130064	Trần Thị Lệ	My	01/01/1992		7	2	3,5	Ba rưỡi
59	1010130066	Trần Tuyết	Nga	04/07/1992		7	5	5,5	Năm rưỡi
60	1010130067	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10/12/1992		7	6	6,5	Sáu rưỡi

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1010130068	La Thiên Hồng	Ngọc	18/11/1992	Ngọc	6	1	2,5	Hai rưỡi
62	1010130069	Hà Thái Hoàng	Nhân	21/10/1992	nhân	7	6	6,5	Sáu rưỡi
63	1010130070	Nguyễn Khánh	Nhi	15/03/1992	Nhi	6	5	5,5	Năm rưỡi
64	1010130071	Nguyễn Thị	Nhi	02/02/1992	Nhi	7	6	6,5	Sáu rưỡi
65	1010130072	Nguyễn Huỳnh	Như	10/11/1992	Như	7	5	5,5	Năm rưỡi
66	1010130073	Mai Lệ	Nhung	28/08/1992	Nhung	7	6	6,5	Sáu rưỡi
67	1010130074	Võ Thị Thanh	Nhung	23/02/1992	Thy	7	6	6,5	Sáu rưỡi

Ngày 28 tháng 5 năm 2012